

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 251/2019/HNGĐ-ST
Ngày 22-11-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Đình Diệu

Ông Doãn Văn Sáng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 565/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 261/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 225/QĐST - HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị M, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn 8, xã B, huyện N, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Anh T, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn 8, xã B, huyện N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09 tháng 5 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị M trình bày:

Chị kết với anh T vào năm 2006 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, thành phố Hải Phòng ngày 05 tháng 01 năm 2006. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn 8, xã B, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 4 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và quản lý chi tiêu kinh tế nên vợ chồng thường

xuyên xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh T đã được gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 7 năm 2019 đến nay. Nay chị M khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung tên N, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2007, H, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2011 và H, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014. Trường hợp vợ chồng ly hôn chị yêu cầu Tòa án giải quyết giao 02 con chung tên N, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2007 và H, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, còn giao con chung tên H, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2011 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị đang làm công nhân của Công ty Trách nhiệm hữu hạn ESTELLE tại xã A, huyện D, thành phố Hải Phòng với mức thu nhập trung bình một tháng là 6.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị và anh T có tài sản chung là 01 nhà hai tầng công trình phụ khép kín xây trên diện tích đất 181m² tại thôn 8, xã B, huyện N, thành phố Hải Phòng và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Về vay nợ chung: Chị và anh T có vay của Ngân hàng H - Chi nhánh huyện N số tiền là 150.000.000 đồng. Trường hợp vợ chồng ly hôn chị đề nghị để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và vay nợ chung, nếu không tự thỏa thuận phân chia được thì sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Tại bản tự khai ngày 13 tháng 8 năm 2019 và biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 13 tháng 8 năm 2019 bị đơn là anh T trình bày:

Anh kết với chị M vào năm 2006 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn 8, xã B, huyện N, thành phố Hải Phòng. Trong quá trình vợ chồng chung sống có xảy ra cãi nhau nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không thành. Nay chị M yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn anh, anh không đồng ý ly hôn mà mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ. Trường hợp chị M kiên quyết xin ly hôn anh thì đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Về con chung: Anh và chị M có 03 con chung tên N, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2007, H, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2011 và H, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014. Trường hợp vợ chồng ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết để anh được trực tiếp nuôi cả 03 con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay anh đang làm nghề lao động tự do (xây dựng) có đủ khả năng và điều kiện để nuôi cả 03 con chung nhưng không cung cấp được cho Toà án tài liệu chứng minh mức thu nhập.

Về tài sản chung: Anh và chị M có tài sản chung là nhà và đất tại thôn 8, xã B, huyện N, thành phố Hải Phòng. Về vay nợ chung: Anh và chị M có vay của Ngân hàng H - Chi nhánh N số tiền là 150.000.000 đồng. Trường hợp vợ chồng ly hôn anh đề nghị để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia về tài sản chung và vay nợ

chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp vợ chồng không tự thỏa thuận phân chia được sẽ có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn là chị M trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh T chưa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị M. Về hôn nhân: Cho chị M được ly hôn anh T. Về con chung: Giao 02 con chung tên N, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2007 và H, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; giao con chung tên H, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2011 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị M và anh T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và vay nợ chung: Chị M và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh T kết hôn với nhau vào năm 2006 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, thành phố Hải Phòng ngày 05 tháng 01 năm 2006 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chị M và anh T chung sống hòa thuận đến tháng 4 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chị M trình bày do vợ chồng bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và quản lý chi tiêu kinh tế nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Anh T thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra cãi nhau nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị M và anh T đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị M khẳng định

tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Anh T không đồng ý ly hôn mà mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện quá trình vợ chồng chị M và anh T chung sống hòa thuận đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong sinh hoạt và quản lý chi tiêu kinh tế nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị M và anh T đã được gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Như vậy thể hiện hôn nhân giữa chị M và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặt khác anh T mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai đến phiên hòa giải, phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên hòa giải, phiên tòa không có lý do. Do đó việc anh T không đồng ý ly hôn chỉ nhằm mục đích gây khó khăn cho chị M. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị M về việc xin ly hôn anh T, cho chị M được ly hôn anh T.

[2] Về con chung: Chị M và anh T có 03 con chung tên N, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2007, H, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2011 và H, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014. Khi ly hôn chị M yêu cầu Tòa án giải quyết giao 02 con chung tên N, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2007 và H, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, còn giao con chung tên H, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2011 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả 03 con chung cho anh trực tiếp nuôi dưỡng. Tuy nhiên việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Xét chị M có nghề nghiệp, thu nhập và nơi ở ổn định, anh T làm nghề lao động tự do và có nơi ở ổn định nên đều có điều kiện và khả năng nuôi con, nhưng cháu N có nguyện vọng được ở cùng với mẹ là chị M, cháu H còn nhỏ cần có sự chăm sóc của người mẹ. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị M, giao 02 con chung tên N, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2007 và H, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; giao con chung tên H, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2011 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và vay nợ chung: Chị M và T thống nhất vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất tại thôn 8, xã B, huyện N, thành phố Hải Phòng. Về vay nợ chung: Chị M và T thống nhất vợ chồng có vay của Ngân hàng H - Chi nhánh N số tiền 150.000.000 đồng. Trường hợp vợ chồng ly hôn, chị M và anh T thống nhất đề nghị để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và vay nợ chung, nếu không tự thỏa thuận phân chia được thì sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung và vay nợ chung

trong vụ án này, khi các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết việc chia tài sản bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Cho chị M được ly hôn anh T.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên N, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2007 và H, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao con chung tên H, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2011 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị M và anh T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002783 ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, thành phố Hải Phòng. Chị M đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã C, huyện B, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hiền